

CÔNG KHAI THU NHẬP - THÁNG 6/2023

STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương tháng 6/2023	Phụ trội tháng 5/2023	Khen thưởng LĐTT NH22- 23	Truy nâng lương, PC T01->5/2023	TỔNG
1	TRẦN THỊ CẨM HỒNG	105868058597	16.693.805	2.240.224	447.000	589.920	19.970.949
2	TRẦN NGỌC THIÊN TRANG	102877973529	10.967.212	1.509.447	447.000	173.628	13.097.287
3	LÀM THỊ MINH XUÂN	103004361953	10.095.031	1.382.967	447.000	160.424	12.085.422
4	TRẦN VŨ THANH THUY	102004361942	9.345.576	1.173.051	447.000	1.109.454	12.075.081
5	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	100004361956	14.709.713	1.953.300	447.000		17.110.013
6	NGUYỄN THỊ NGỌC THẢO	102004361927	14.277.854	1.897.676	447.000		16.622.530
7	NGUYỄN THỊ MAI LÝ	108004361921	13.786.290	1.848.478	447.000	265.642	16.347.410
8	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY	102004361915	13.958.423	1.847.033	447.000		16.252.456
9	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG LAN	105004361949	13.454.236	1.775.718	447.000		15.676.954
10	VŨ THỊ THANH BÌNH	101004361928	12.746.350	1.685.227	447.000		14.878.577
11	TỔNG THỊ LAN	101004361955	11.617.594	1.502.494	447.000	172.828	13.739.916
12	NGUYỄN THỊ THANH TÚ	100004361917	10.532.846	1.133.915	447.000		12.113.761
13	PHẠM TRẦN TỊNH TÂM	105004361951	11.071.571	1.408.297	447.000		12.926.868
14	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	107004361947	9.931.376	1.262.250	447.000	146.424	11.787.050
15	HY THỊ KIM CHI	102004361939	14.304.665	1.873.468	447.000		16.625.133
16	VŨ THỊ MỸ	104004361952	12.568.017	1.659.863	447.000	244.305	14.919.185
17	TRẦN THỊ THANH NHÃ	100004361931	9.760.676	1.226.805	447.000		11.434.481
18	NGUYỄN THỊ BÉ	109004361957	6.244.143	790.126	447.000		7.481.269
19	DƯƠNG THỊ THU THỦY	108004361960	5.561.723	703.766	447.000		6.712.489
20	TRẦN THỊ KIM DUNG	104867398178	6.379.773	718.981	447.000		7.545.754
21	NGUYỄN THỊ HẠNH	109006367374	-	-	447.000	290.551	737.551
22	LÊ THỊ YẾN	107870771568	7.302.189	919.479	447.000	190.697	8.859.365
23	PHAN THỊ MINH DUNG	101868387193	4.035.509	428.519	447.000		4.911.028
24	BÙI THANH HIỀN	108004927122	5.288.600		447.000		5.735.600
25	NGUYỄN THIÊN SINH	106869512199	4.788.600		447.000		5.235.600
26	NGUYỄN THỊ NHUNG	101001993531	4.188.600	678.062	447.000		5.313.662
27	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	102877175126	4.188.600	558.404	447.000		5.194.004
28	NGUYỄN THỊ MINH HIẾU	102877160813	4.188.600	598.290	447.000		5.233.890
29	THÁI THỊ HẢI YẾN	105877160971	4.188.600	678.062	447.000		5.313.662
30	NGUYỄN THỊ THU THỦY	100878380240	4.637.600	678.062			5.315.662
31	NGUYỄN THỊ NHÂN	109004361957					-
32	HÀ THỊ NGÀ	109004361920					-
	TỔNG CỘNG		270.813.772	34.131.964	12.963.000	3.343.873	321.252.609

KẾ TOÁN

Phan Thị Minh Dung



Ngày 30 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
MẦM NON
SEN HỒNG

Trần Thị Cẩm Hồng

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Tháng 06 năm 2023

Sr	Nội dung	Tồn tháng trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	4.793.665.782	947.032.433	491.267.803	5.249.430.412
A	Nguồn thường xuyên	343.256	-	-	343.256
1	Chi thường xuyên	343.256			343.256
2	Nguồn CCTL				-
B	Nguồn không thường xuyên	4.793.322.526	947.032.433	491.267.803	5.249.087.156
1	Kinh phí thường xuyên	3.078.000.536	947.032.433	491.267.803	3.533.765.166
2	Kinh phí không thường xuyên	1.715.321.990			1.715.321.990
II	Thu phí, lệ phí	866.618.914	-	5.069.000	861.549.914
1	Học phí	524.598.000		5.069.000	519.529.000
2	Học phí (40% CCTL 2023)	342.020.914			342.020.914
III	Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.0000	6.227.809	-	-	6.227.809
1	TK 3713.0.1043126.00000	6.227.809			6.227.809
IV	Quỹ tiền mặt	10.615.364	40.330.000	30.847.000	20.098.364
1	Tiền mặt tại quỹ	10.615.364	40.330.000	30.847.000	20.098.364
V	Tiền gửi ngân hàng	442.558.345	260.040.751	436.447.192	266.151.904
1	Nguồn chi lương (TK 125000014960)	88.646	1.710		90.356
2	Nguồn phúc lợi (TK 115002929916)	62.986.339	410.157	4.400.000	58.996.496
3	Nguồn thu hộ chi hộ (TK 111000007850)	217.397.362	170.024.893	272.047.192	115.375.063
4	Nguồn thu hộ chi hộ (TK NH Quân đội)	162.085.998	89.603.991	160.000.000	91.689.989
A	Thu thoả thuận - Thu SN khác	107.647.871	39.344.751	2.976.200	144.016.422
1	Tổ chức PV và QL bán trú	63.111.142		140.000	62.971.142
2	Tiền công phục vụ ăn sáng	2.257.138		77.100	2.180.038
3	Tiền thiết bị, vật dụng bán trú	2.284.674			2.284.674
4	Vệ sinh phí	8.019.520		2.653.000	5.366.520
5	Năng khiếu	3.565.867			3.565.867
6	Lãi ngân hàng	333.188	44.751	78.100	299.839
7	CCTL Từ thu sự nghiệp	27.737.838			27.737.838
8	Trà cho NVND	338.504		28.000	310.504
9	Giữ trẻ hè		32.550.000		32.550.000
10	Vệ sinh phí hè		1.450.000		1.450.000
11	Phục vụ ăn sáng hè	-	5.300.000		5.300.000
B	Thu hộ - chi hộ	294.412.288	68.626.000	267.785.992	95.252.296
1	Tiền ăn bán trú	160.860.977		153.508.333	7.352.644
2	Tiền ăn sáng	71.858.324		64.169.933	7.688.391
3	Học phẩm	11.017.288		3.071.250	7.946.038
4	Nước uống	5.535.399		3.065.976	2.469.423
5	Bảo hiểm tai nạn	20.000			20.000
6	Học hè	401.000			401.000
7	Sửa học đường	9.000			9.000
8	Năng khiếu	44.517.500		43.970.500	547.000
9	Phụ huynh chuyển dư	192.800			192.800
10	Tiền ăn bán trú hè		40.600.000		40.600.000
11	Tiền ăn sáng hè		15.900.000		15.900.000
12	Tiền nước uống hè		696.000		696.000
13	Tiền năng khiếu hè		11.430.000		11.430.000
C	Các quỹ	62.986.339	410.157	4.400.000	58.996.496
1	Quỹ K.thương	24.108.700			24.108.700
2	Quỹ phúc lợi	(12.553.664)	410.157	800.000	(12.943.507)
3	Quỹ bổ sung thu nhập	2.936.225			2.936.225
4	Quỹ ĐTPT	48.495.078		3.600.000	44.895.078
Tổng cộng (I)+ (II)+(III)+(IV)+(V)		6.119.686.214	1.247.403.184	963.630.995	6.403.458.403

Kế toán

Phan Thị Minh Dung

Gò Vấp, ngày 30 tháng 06 năm 2023

TRƯỜNG
MẦM NON
SEN HỒNG
Trần Thị Cẩm Hồng
HỌ TÊN